

BÁO CÁO

Sơ kết 01 năm tình hình thực hiện Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh về cơ chế hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non thuộc diện chuyển đổi sang loại hình trường công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính trên địa bàn tỉnh

Thực hiện Kết luận số 04/KL-TTHĐND ngày 24/10/2022 và Thông báo số 20/TB-TTHĐND ngày 21/10/2022 của Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh báo cáo sơ kết 01 năm tình hình thực hiện Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh về cơ chế hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non thuộc diện chuyển đổi sang loại hình trường công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính trên địa bàn tỉnh, như sau:

I. Khái quát, đặc điểm tình hình

Tỉnh Bình Định có 219 trường mầm non, mẫu giáo và 219 cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thực; trong đó có 13 trường mầm non¹ là những đơn vị thực hiện chuyển đổi sang loại hình trường mầm non công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ hoàn toàn về tài chính với 101 nhóm/lớp và 2.909 trẻ.

Theo Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 18/8/2011 của HĐND tỉnh 13 trường mầm non này thực hiện chuyển đổi sang trường công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ hoàn toàn về tài chính vào năm 2012.

Trong quá trình triển khai thực hiện, các trường nêu trên đã gặp khó khăn trong việc huy động trẻ ra lớp khi nâng mức học phí để thực hiện tự chủ theo lộ trình. Do đó, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 26/7/2013 cho kéo dài thời gian thực hiện chuyển đổi chậm nhất đến năm học 2017-2018.

Tuy nhiên, kết thúc năm học 2017-2018, các trường vẫn chưa thực hiện tự chủ hoàn toàn về tài chính. Trên cơ sở đề nghị của các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND tỉnh tiếp tục trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 23/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 cho kéo dài lộ trình thực

¹ Trường MN Hoa Sen, Phong Lan, Quy Nhơn, 2 tháng 9, Hương Sen (thành phố Quy Nhơn); MN Bồng Sơn, Tam Quan (thị xã Hoài Nhơn); MN Đập Đá, An Nhơn (thị xã An Nhơn); MN Phù Mỹ; MN 19 tháng 5 (Phù Cát); MN Tuy Phước; MN Tây Sơn.

hiện; theo đó các trường thực hiện thu học phí theo hướng tăng dần tỉ lệ tự chủ cho đến khi đảm bảo 100% kinh phí chi lương và chi thường xuyên².

Phần đầu đạt được mục tiêu Nghị quyết đề ra, UBND các huyện, thị xã, thành phố đã áp dụng nhiều giải pháp trong đó có việc điều chuyển số giáo viên lớn tuổi, hệ số lương cao sang các trường công lập khác để giảm kinh phí chi trả lương cho giáo viên. Tuy nhiên, 13 trường mầm non vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn trong công tác huy động trẻ, vì mức thu học phí ngày càng tăng, vượt quá khả năng của số đông phụ huynh.

Đặc biệt, trong các năm học 2019-2020, 2020-2021 và đầu năm học 2021-2022, tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến tình hình kinh tế - xã hội cũng như thu nhập của người dân nên việc tăng mức học phí theo lộ trình gặp rất nhiều khó khăn. Trẻ nghỉ học thời gian dài nên việc thu học phí không đảm bảo theo dự toán. Chế độ lương cho cán bộ giáo viên và nhân viên cũng bị ảnh hưởng, một số trường không có kinh phí để trả lương cho giáo viên (*MN Bông Sơn, MN huyện Tuy Phước...*).

Trước tình hình đó, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 về cơ chế hỗ trợ kinh phí đối với trường thuộc diện chuyển đổi sang loại hình trường công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính (gọi tắt là Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND).

Thực hiện Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND, từ tháng 01/2022 đến nay, 13 trường mầm non thuộc đối tượng trên được thụ hưởng cơ chế hỗ trợ, được thu học phí như các trường mầm non công lập tự chủ một phần về tài chính³. Quy mô trường lớp tạm ổn định và phát triển; cơ sở vật chất của một số trường đã được cải thiện; hầu hết cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên ở các trường an tâm công tác.

II. Kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND

1. Mục tiêu, nhiệm vụ và chỉ tiêu chủ yếu của Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND

a) Mục tiêu:

² Nghị quyết số 23/2018/NQ-HĐND ngày 17/7/2018 đề ra đến năm học 2020-2021: 03 trường mầm non (Quy Nhơn, 2/9, Hương Sen) thực hiện tự chủ 100%, 10 trường còn lại thực hiện tự chủ 70%; đến năm học 2025-2026 trở đi thực hiện tự chủ 100%.

³ Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện mức thu học phí từ năm học 2021-2022 như năm học 2020-2021 theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định; Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện mức thu học phí từ năm học 2022-2023 như năm học 2020-2021 theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định.

HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các trường mầm non tự chủ hoàn toàn về tài chính tiếp tục ổn định, phát triển quy mô mạng lưới trường lớp và nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em trong tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, phù hợp với các văn bản Luật và văn bản dưới Luật hiện hành (*Luật Giáo dục 2019; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, ngày 21/6/2021 của Chính phủ; Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ*),

b) Nhiệm vụ và chỉ tiêu:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên còn thiếu của 13 trường này theo quy định hiện hành; thời gian hỗ trợ 03 năm, kể từ năm 2022 (khoản 2, Điều 1 Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND).

UBND tỉnh có trách nhiệm triển khai thực hiện mức thu học phí bằng mức thu học phí của các trường công lập tự chủ một phần trên cùng địa bàn theo quy định trong thời gian thực hiện cơ chế hỗ trợ (khoản 1, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND); chỉ đạo các sở, ngành có liên quan phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, đánh giá thực trạng cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên để có kế hoạch đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đội ngũ; đồng thời xây dựng Đề án tiếp tục chuyển đổi sang loại hình trường công lập tự chủ, tự đảm bảo chi thường xuyên theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (gọi tắt là Đề án) hoàn thành vào tháng 12/2022.

2. Kết quả thực hiện Nghị quyết

a) Công tác tham mưu và tình hình triển khai thực hiện

Để triển khai thực hiện Nghị quyết và các Quyết định hướng dẫn thực hiện mức thu học phí năm học 2021-2022 và năm học 2022-2023, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 86/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 quy định về cơ chế hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non thuộc diện chuyển đổi sang loại hình trường công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Sở Giáo dục và Đào tạo đã có Công văn số 243/SGDĐT-GDMN-TH ngày 08/02/2022 đề đơn đốc các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Quyết định số 86/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định.

Theo đó, có 06/07 địa phương có văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết (*Phụ lục 01 kèm theo*)

b) Kết quả thực hiện đến tháng 10/2022

- Mức thu học phí: Thực hiện theo khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND về việc triển khai việc thu học phí của các trường công lập tự chủ một phần trên cùng địa bàn theo quy định trong thời gian thực hiện cơ chế hỗ trợ.

Trong thời gian từ tháng 01/2022 đến tháng 10/2022 có một số trường linh hoạt trong tổ chức hình thức dạy học để thích ứng với công tác phòng, chống Covid-19. Do đó có mức thu học phí khác nhau (*Phụ lục 02 đính kèm*).

- Kết quả rà soát, đánh giá thực trạng quy mô trường, lớp, cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên

+ Về quy mô số nhóm/lớp, số trẻ: Đến tháng 10/2022 quy mô số nhóm, lớp và số trẻ của 13 trường mầm non/mẫu giáo biến động theo chiều hướng tăng so với cùng kỳ năm học trước. Cụ thể: 101 nhóm/lớp (tăng 02 nhóm); 2.909 trẻ (tăng 641 trẻ) (*Phụ lục 03 đính kèm*);

+ Về đội ngũ CBQL, GV, NV: Số người làm việc tính đến tháng 10/2022 là 273 người (tăng 06 người so với năm học 2021-2022) (*Phụ lục 04 đính kèm*);

+ Về đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị: Năm 2022, được sự quan tâm của các cấp chính quyền và các cơ quan, đơn vị; 13 trường mầm non nêu trên từng bước được đầu tư xây mới, cải tạo một số công trình như sau: Có 02/13 trường xây mới⁴; có 04/13 trường sửa chữa một số hạng mục công trình⁵; có 07/13 trường mua sắm thiết bị⁶; có 04/13 trường có sửa chữa thiết bị hư hỏng⁷ với tổng kinh phí thực hiện 10.874.081.000 nghìn đồng (*Phụ lục 05 đính kèm*).

- Về tiến độ xây dựng Đề án: Các địa phương đang xây dựng Đề án tiếp tục chuyển đổi sang loại hình trường công lập tự chủ, tự đảm bảo chi thường xuyên theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập hoàn thành vào tháng 12/2022.

III. Đánh giá chung

1. Kết quả nổi bật

Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ban hành đã tạo cơ hội cho các trường mầm non được chuyển đổi có thời gian chuẩn bị các điều kiện để trở thành đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên; được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc thực hiện quy định về danh mục sự nghiệp công; có cơ hội phát triển quy mô trường, lớp; nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ; xây dựng trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia, góp phần củng cố

⁴ Trường MN Hoa Sen (Quy Nhơn), trường MN TT Phù Mỹ xây khu vệ sinh học sinh (Phù Mỹ);

⁵ Trường MN Quy Nhơn, MN Phong Lan, MG Hương Sen (Quy Nhơn) và MN Bồng Sơn (Hoài Nhơn)

⁶ Trường MN Quy Nhơn, MN Hoa Sen, MN Phong Lan, MG Hương Sen (Quy Nhơn), MN 19/5 (Phù Cát), MN thị xã An Nhơn, MN Đập Đá (An Nhơn)

⁷ Trường MN Bồng Sơn, MN Tam Quan (Hoài Nhơn), MN 19/5 (Phù Cát), MN huyện Tuy Phước.

công tác Phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi và tiến đến Phổ cập cho trẻ em mẫu giáo 3,4 tuổi vào năm 2027.

Các địa phương tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo theo yêu cầu và tiến độ. Một số trường được đầu tư xây dựng mới phòng học, phòng chức năng, khu vệ sinh; cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp; đồ dùng đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu được mua sắm, bổ sung đảm bảo phục vụ các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên của 13 trường mầm non được hưởng chế độ chính sách từ Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND phấn khởi, yên tâm công tác; cán bộ quản lý có nhiều nỗ lực, cố gắng trong việc chỉ đạo đổi mới phương pháp dạy học để thu hút trẻ; tỉ lệ giáo viên/lớp đạt 1,94 đa số giáo viên tận tâm, tận lực trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ.

2. Những bất cập, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Những bất cập, tồn tại, hạn chế

- Trong tổ chức thực hiện một số địa phương triển khai chưa kịp thời và đúng quy định (huyện Tây Sơn chưa có văn bản chỉ đạo cụ thể, huyện Tuy Phước triển khai mức thu học phí đối với trường được thụ hưởng chính sách chưa đúng theo quy định tại Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định).

- Một số địa phương chưa quan tâm đầu tư cơ sở vật chất cho các trường mầm non thuộc đối tượng hỗ trợ của Nghị quyết. Từ đầu năm 2022 đến nay trường MN 02/9 (thành phố Quy Nhơn), trường MN Tây Sơn (huyện Tây Sơn) chưa được đầu tư kinh phí để nâng cấp điều kiện về cơ sở vật chất.

- Một số địa phương chưa thực hiện tốt công tác vận động, tuyên truyền để huy động trẻ em đến các trường mầm non công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính. Mặc dù học phí của các trường này thu bằng với trường mầm non công lập tự chủ một phần trên địa bàn nhưng số trẻ ra lớp vẫn thấp như: Trường MN thị trấn Phù Mỹ (80 trẻ), trường MN thị xã An Nhơn (90 trẻ), trường MN phường Đập Đá (112 trẻ)...;

- Một số địa phương chưa quan tâm kiện toàn đội ngũ cán bộ quản lý nên trường còn thiếu cán bộ quản lý (Trường MN Tây Sơn, trường MN TT Phù Mỹ, trường MN phường Đập Đá); có nơi còn hợp đồng giáo viên không đóng bảo hiểm (Trường MN Bồng Sơn: 02; Trường MN Tam Quan: 03).

b) Nguyên nhân

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những bất cập, tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND đó là:

- Một số địa phương có trường mầm non thuộc diện được hưởng cơ chế hỗ trợ chưa thật sự quan tâm đúng mức trong việc chỉ đạo triển khai, thực hiện Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND, nhất là việc bố trí kinh phí để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ cho các trường;

- Một số trường mầm non thiếu chủ động, linh hoạt trong việc tham mưu các cấp chuẩn bị các điều kiện để tiến đến trở thành đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

VI. Biện pháp khắc phục tồn tại, bất cập

Để việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND đạt hiệu quả và tiến độ, UBND tỉnh sẽ tiếp tục tăng cường chỉ đạo:

UBND các địa phương liên quan khẩn trương xây dựng Đề án tiếp tục chuyển đổi sang loại hình trường công lập tự chủ, tự đảm bảo chi thường xuyên theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập hoàn thành vào tháng 12/2022.

Các sở, ngành có liên quan tích cực phối hợp với UBND các địa phương tổ chức thẩm định Đề án và có kế hoạch hỗ trợ các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, nâng cấp các phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, phòng chức năng; trang bị đồ dùng, đồ chơi một cách đồng bộ để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; tạo điều kiện cho 13 trường nêu trên có khả năng cạnh tranh với các trường mầm non công lập tự chủ một phần về tài chính và trường mầm non tự thực trên cùng địa bàn khi bắt đầu thực hiện tự chủ hoàn toàn về tài chính.

Trên đây là báo cáo sơ kết 01 năm thực hiện Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh về cơ chế hỗ trợ kinh phí đối với trường thuộc diện chuyển đổi sang loại hình trường công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính.

UBND kính báo cáo HĐND tỉnh quan tâm, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: GDĐT, NV, TC, KHĐT;
- CVP, PVP VX;
- Lưu: VT, K9.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

Phụ lục 01

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| STT | Nội dung văn bản | Ngày, tháng, năm ban hành văn bản | Cơ quan ban hành | Huyện/ TX/TP |
|------------------|--|-----------------------------------|------------------|--------------|
| CẤP TỈNH | | | | |
| 1 | Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh về cơ chế hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non thuộc diện chuyển đổi sang loại hình trường công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính trên địa bàn tỉnh | Ngày 11/12/2021 | HĐND tỉnh | |
| 2 | Quyết định số 86/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định cơ chế hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non thuộc diện chuyển đổi sang loại hình trường công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính trên địa bàn tỉnh Bình Định | Ngày 30/12/2021 | UBND tỉnh | |
| 3 | Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện mức thu học phí từ năm học 2021-2022 như năm học 2020-2021 theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định | Ngày 13/8/2021 | UBND tỉnh | |
| 4 | Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện mức thu học phí từ năm học 2022-2023 như năm học 2020-2021 theo Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định | Ngày 08/8/2022 | UBND tỉnh | |
| 5 | Công văn số 243/SGDĐT-GDMN-TH ngày 08/02/2022 về việc đôn đốc triển khai thực hiện Quyết định số 86/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Định | Ngày 08/02/2022 | Sở GDĐT | |
| CẤP HUYỆN | | | | |

| | | | | |
|---|---|------------|-------------------------|--|
| 1 | Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 về việc bãi bỏ Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND huyện Phù Cát về việc ban hành Kế hoạch thực hiện lộ trình tự chủ tài chính đối với trường MN 19/5 | 1/10/2022 | UBND huyện Phù Cát | |
| 2 | Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của UBND huyện Phù Cát điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 6526/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 điều chỉnh từ đơn vị tự đảm bảo từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên sang đơn vị tự đảm bảo từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ. | 18/01/2022 | UBND huyện Phù Cát | |
| 3 | Công văn số 44/UBND ngày 16/02/2022 của UBND huyện Phù Cát về việc điều chỉnh, đề xuất lại nhu cầu đầu tư theo Dự thảo (lần 4) Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho trường trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông của ngành giáo dục và Đào tạo huyện Phù Cát giai đoạn 2022-2025 | 2/6/2022 | UBND huyện Phù Cát | |
| 4 | Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 15/02/2022 của UBND huyện Tuy Phước về việc bãi bỏ Kế hoạch số 32/KH-UBND huyện về việc thực hiện lộ trình tự chủ Trường Mầm non huyện Tuy Phước từ năm 2018 đến 2025 | 2/15/2022 | UBND huyện Tuy Phước | |
| 5 | Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của UBND thành phố về việc điều chỉnh một phần mức độ tự chủ tại Quyết định số 8566/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND thành phố đối với 5 trường Mầm non thực hiện theo đề án tự chủ hoàn toàn về tài chính (giai đoạn 2022-2024). | 1/21/2022 | UBND thành phố Quy Nhơn | |
| 6 | Công văn số 722/UBND –TC ngày 22/3/2022 về việc hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên còn thiếu theo quy định đối với các trường mầm non thuộc diện chuyển đổi sang loại hình trường công lập tự chủ hoàn toàn về tài chính trên địa bàn thành phố theo quy định tại Quyết định số 86/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh | 3/22/2022 | UBND thành phố Quy Nhơn | |
| 7 | Công văn số 12/PGDDĐT-KT ngày 06/01/2022 về việc mức thu học phí trường MNTT Phù Mỹ theo Quyết định số 86/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Định | 1/6/2022 | Phòng GDĐT huyện Phù Mỹ | |

| | | | | |
|----|--|-----------------|-----------------------------|--|
| 8 | Công văn số 408/PGDĐT-KT ngày 06/10/2022 của PGDDT thị xã Hoài Nhơn về việc Triển khai thực hiện thu học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đáp ứng nhu cầu người học và các khoản thu khác đối với các cơ sở giáo dục năm học 2022-2023 theo hướng dẫn số 2081/SGDĐT-KHTC ngày 05/9/2022 của Sở GD và ĐT | 10/6/2022 | Phòng GDĐT thị xã Hoài Nhơn | |
| 9 | Quyết định số 127A/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND thị xã An Nhơn Về việc bãi bỏ Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 05/9/2018 của UBND thị xã An Nhơn thực hiện lộ trình tự chủ tài chính đối với trường Mầm non thị xã và trường Mầm non phường Đập Đá | Ngày 10/01/2022 | UBND thị xã An Nhơn | |
| 10 | Công văn số 334/PGDĐT ngày 07/9/2022 của Phòng GDĐT An Nhơn Về việc hướng dẫn thực hiện thu học phí từ năm học 2022-2023 theo quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Bình Định | Ngày 07/09/2022 | Phòng GDĐT thị xã An Nhơn | |

Phụ lục 2
MỨC THU HỌC PHÍ
(Từ tháng 01-10/2022)

(Đơn vị tính: nghìn đồng)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

| TT | Trường | Mức học phí/trẻ/tháng | | | | | Tổng thu học phí | Ghi chú | |
|----|-------------------------|-----------------------|------------|-----------------|----------------|--|---|---------|--------------|
| | | Học phí bán trú | Học 1 buổi | Học 2 buổi/ngày | Trẻ HK xã khác | Trẻ nhà trẻ | | | Trẻ mẫu giáo |
| 1 | Mầm non Quy Nhơn | 270 | | | | | 612.630 | | |
| 2 | Mầm non 2-9 | 270 | | | | | 292.680 | | |
| 3 | Mầm non Hoa Sen | 270 | | | | | 112.115 | | |
| 4 | Mầm non Phong Lan | 270 | | | | | 233.550 | | |
| 5 | Mẫu giáo Hương Sen | 270 | | | | | 274.860 | | |
| 6 | Mầm non Bồng Sơn | 270 | 120 | | | | 672.150 | | |
| 7 | Mầm non Tam Quan | 270 | 120 | 240 | | | 505.972 | | |
| 8 | Mầm non huyện Tây Sơn | 270 | | | | | 193.283 | | |
| 9 | Mầm non 19/5, Phù Cát | 270 | | | 110 | | 213.150 | | |
| 10 | Mầm non TT Phù Mỹ | 270 | | | | | 114.480 | | |
| 11 | Mầm non thị xã An Nhơn | 270 | | | | | 116.289 | | |
| 12 | Mầm non phường Đập Đá | 270 | | | | | 150.174 | | |
| 13 | Mầm non huyện Tuy Phước | | | | | thành thị 300; nông thôn: 120 miền núi: 37.500 đ | thành thị 210; nông thôn: 90, miền núi: 30 | 87.465 | |

Phụ lục 3

QUY MÔ TRƯỜNG - LỚP CỦA 13 TRƯỜNG THUỘC DIỆN CHUYÊN ĐỔI*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| TT | Trường | Năm học 2021-2022 | | Tính đến tháng 10/2022 | | Số lớp tăng/giảm so với năm học 2021- 2022 (Tăng+; giảm-) | Số trẻ tăng/giảm so với năm học 2021- 2022 (Tăng+; giảm-) | Ghi chú |
|-------------------|-------------------------|----------------------|-------------|---------------------------|-------------|---|--|---------|
| | | Số lớp | Số trẻ | Số lớp | Số trẻ | | | |
| 1 | Mầm non Quy Nhơn | 14 | 348 | 14 | 439 | 0 | +91 | |
| 2 | Mầm non 2/9 | 7 | 218 | 8 | 218 | +1 | 0 | |
| 3 | Mầm non Hoa Sen | 4 | 57 | 4 | 120 | 0 | +63 | |
| 4 | Mầm non Phong Lan | 6 | 140 | 6 | 186 | 0 | +46 | |
| 5 | Mẫu giáo Hương sen | 6 | 154 | 7 | 192 | +1 | +38 | |
| 6 | Mầm non Bồng Sơn | 13 | 306 | 12 | 420 | -1 | + 114 | |
| 7 | Mầm non Tam Quan | 16 | 401 | 15 | 425 | -1 | + 24 | |
| 8 | Mầm non huyện Tây Sơn | 5 | 150 | 7 | 184 | +2 | + 34 | |
| 9 | Mầm non 19/5, Phù Cát | 11 | 69 | 10 | 246 | -1 | +177 | |
| 10 | Mầm non TT Phù Mỹ | 3 | 76 | 4 | 80 | + 1 | + 4 | |
| 11 | Mầm non thị xã An Nhơn | 3 | 69 | 3 | 91 | 0 | + 22 | |
| 12 | Mầm non phường Đập Đá | 4 | 103 | 4 | 112 | 0 | + 9 | |
| 13 | Mầm non huyện Tuy Phước | 7 | 177 | 7 | 196 | 0 | + 19 | |
| Tổng cộng: | | 99 | 2268 | 101 | 2909 | +2 | +641 | |

Phụ lục 4

ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| TT | Trường | Năm học 2021-2022 | | | | Năm học 2022-2023 | | | | Tăng/giảm CBQL, GV, NV (Tăng+; giảm-) | | | Số người làm việc theo định mức TTLT06/2015 | | | | Thiếu so với định mức | Ghi chú | | | |
|-----------------|-------------------------|-------------------|-----------|------------|----------|-------------------|------------|-----------|------------|--|-----------|-----------|---|-----------|-----------|--------------|-----------------------|--------------|-----------|-------------|-----------|
| | | Tổng số | CBQL | Giáo viên | | Nhân viên | Tổng số | CBQL | Giáo viên | | CBQL | Giáo viên | | Nhân viên | Tổng số | CBQL | | | Giáo viên | | Nhân viên |
| | | | | HD tiết | | | | | HD tiết | | | HD tiết | | | | | | | | | |
| 1 | Mầm non Quy Nhơn | 33 | 3 | 28 | 0 | 2 | 33 | 3 | 28 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 37 | 3 | 32 | 2 | 4 | |
| 2 | Mầm non 2/9 | 19 | 2 | 16 | 0 | 1 | 19 | 2 | 16 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 22 | 2 | 18 | 2 | 3 | |
| 3 | Mầm non Hoa Sen | 11 | 2 | 8 | 0 | 1 | 11 | 2 | 8 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 2 | 9 | 2 | 2 | |
| 4 | Mầm non Phong Lan | 16 | 2 | 12 | 0 | 2 | 16 | 2 | 12 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 18 | 2 | 14 | 2 | 2 | |
| 5 | Mẫu giáo Hương Sen | 17 | 2 | 14 | 0 | 1 | 17 | 2 | 14 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 2 | 16 | 2 | 3 | |
| 6 | Mầm non Bông Sơn | 35 | 2 | 22 | 0 | 11 | 34 | 2 | 20 | 2 | 10 | 0 | -2 | 0 | -1 | 39 | 3 | 26 | 10 | 5 | |
| 7 | Mầm non Tam Quan | 43 | 4 | 28 | 0 | 11 | 43 | 4 | 24 | 3 | 12 | 0 | -4 | 3 | +1 | 46 | 3 | 31 | 12 | 3 | |
| 8 | Mầm non huyện Tây Sơn | 15 | 1 | 9 | 0 | 5 | 22 | 1 | 15 | 0 | 6 | 0 | +6 | 0 | +1 | 22 | 2 | 14 | 6 | 1 | PHT |
| 9 | Mầm non 19/5, Phù Cát | 30 | 2 | 20 | 0 | 8 | 30 | 2 | 20 | 0 | 8 | 0 | 0 | 0 | 0 | 34,5 | 3 | 22,5 | 9 | 4,5 | 1 bảo vệ |
| 10 | Mầm non TT Phù Mỹ | 10 | 1 | 7 | 0 | 2 | 10 | 1 | 7 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 | 2 | 8 | 3 | 3 | |
| 11 | Mầm non thị xã An Nhơn | 9 | 1 | 6 | 0 | 2 | 9 | 1 | 6 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10,9 | 2 | 6,9 | 2 | 1,9 | |
| 12 | Mầm non phường Đập Đá | 11 | 1 | 8 | 0 | 2 | 11 | 1 | 8 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13,1 | 2 | 9,1 | 2 | 2,1 | |
| 13 | Mầm non huyện Tuy Phước | 18 | 2 | 14 | 0 | 2 | 18 | 2 | 14 | | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 19,7 | 2 | 15,7 | 2 | 1,7 | |
| Tổng số: | | 267 | 25 | 192 | 0 | 50 | 273 | 25 | 192 | 5 | 51 | 0 | 0 | 3 | +1 | 308,2 | 30 | 222,2 | 56 | 36,2 | |

Phụ lục 5

KINH PHÍ ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| TT | Trường | Hiện có | | | | Thiết bị (Máy tính) | Xây mới trong năm 2022 | | Sửa chữa trong năm 2022 | | Tổng số tiền đầu tư |
|-------------------|-------------------------|--------------|------------------------|--------------------------------|---|---------------------------|---------------------------|---------------|----------------------------|---------------|-----------------------|
| | | Công trình | | | | | Thiết bị | Công trình | Thiết bị | Công trình | |
| | | Phòng học | Phòng VS cho trẻ | Phòng phục vụ học tập | Phòng khác (nhà bếp, y tế, bảo vệ, | | | | | | |
| 1 | Mầm non Quy Nhơn | 15 | 15 | 3 | 8 | 16 | 2 | 0 | 0 | 1 | 1.140.500.000 |
| 2 | Mầm non 2-9 | 8 | 8 | 2 | 4 | 9 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Mầm non Hoa Sen | 5 | 5 | 1 | 7 | 4 | 3 | 1 | 0 | 0 | 8.247.500.000 |
| 4 | Mầm non Phong Lan | 6 | 6 | 1 | 5 | 9 | 2 | 0 | 0 | 1 | 60.724.000 |
| 5 | Mẫu giáo Hương Sen | 7 | 7 | 1 | 4 | 10 | 2 | 0 | 0 | 1 | 209.000.000 |
| 6 | Mầm non Bồng Sơn | 12 | 12 | 4 | 5 | 9 | 0 | 0 | 1 | 1 | 236.070.000 |
| 7 | Mầm non Tam Quan | 16 | 16 | 5 | 10 | 10 | 0 | 0 | 4 | 0 | 580.000.000 |
| 8 | Mầm non Tây Sơn | 10 | 10 | 1 | 3 | 6 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Mầm non 19/5, Phù Cát | 12 | 5 | 2 | 12 | 6 | 2 | 0 | 3 | 0 | 78.287.000 |
| 10 | Mầm non TT Phù Mỹ | 7 | 7 | 0 | 3 | 5 | 0 | 1 | 0 | 0 | 400.000.000 |
| 11 | Mầm non thị xã An Nhơn | 10 | 10 | 3 | 7 | 25 | 2 | 0 | 0 | 0 | 54.000.000 |
| 12 | Mầm non phường Đập Đá | 4 | 4 | 1 | 5 | 3 | 18 | 0 | 0 | 0 | 18.000.000 |
| 13 | Mầm non huyện Tuy Phước | 8 | 8 | 3 | 5 | 8 | 0 | 0 | 5 | 0 | 250.000.000 |
| Tổng cộng: | | 120 | 113 | 27 | 78 | 120 | 31 | 2 | 13 | 4 | 10.874.081.000 |

Phụ lục 6
KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP HỖ TRỢ CHO 13 TRƯỜNG TỰ CHỦ
Năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 12/2022 của Ủy ban nhân dân)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Trường mầm non | Kinh phí ngân sách cấp năm 2021 | Kinh phí ngân sách cấp năm 2022 | Mức chênh lệch | Ghi chú |
|--------------|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | Trường Mầm non Quy Nhơn | 0 | 3.027.762.000 | 3.027.762.000 | Tự chủ năm 2021: 100% |
| 2 | Trường Mầm non 2/9 | 0 | 2.195.594.000 | 2.195.594.000 | Tự chủ năm 2021: 100% |
| 3 | Trường Mẫu giáo Hương Sen | 0 | 1.882.364.000 | 1.882.364.000 | Tự chủ năm 2021: 100% |
| 4 | Trường Mầm non Hoa Sen | 487.582.000 | 1.632.945.000 | 1.145.363.000 | |
| 5 | Trường Mầm non Phong Lan | 466.670.000 | 1.348.759.000 | 882.089.000 | |
| 6 | Trường Mầm non thị xã An Nhơn | 428.008.000 | 891.441.000 | 463.433.000 | |
| 7 | Trường Mầm non phường Đập Đá | 544.865.000 | 1.039.600.000 | 494.735.000 | |
| 8 | Trường Mầm non Tam Quan | 1.540.862.500 | 3.143.830.000 | 1.602.967.500 | |
| 9 | Trường Mầm non Bồng Sơn | 1.312.186.000 | 3.113.308.000 | 1.801.122.000 | |
| 10 | Trường Mầm non huyện Tuy Phước | 1.431.113.800 | 1.572.336.000 | 141.222.200 | |
| 11 | Trường Mầm non 19/5 Phù Cát | 1.619.062.000 | 2.411.000.000 | 791.938.000 | |
| 12 | Trường Mầm non thị trấn Phù Mỹ | 852.100.000 | 1.003.847.000 | 151.747.000 | |
| 13 | Trường Mầm non Tây Sơn | 313.307.000 | 1.181.000.000 | 867.693.000 | |
| Tổng: | | 8.995.756.300 | 24.443.786.000 | 15.448.029.700 | |